BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HOÀNG HUY

Báo cáo quý II năm tài chính 2021

Và lũy kế từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HOÀNG HUY

Báo cáo quý II năm tài chính 2021

Và lũy kế từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	04 - 43
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200117929 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 31 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: 116 Nguyễn Đức Cảnh, P. Cát Dài, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch
Ông: Vũ Trọng Long	Thành viên HĐQT độc lập
Ông: Đỗ Hữu Hưng	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Hà	Thành viên
Bà: Phạm Hồng Dung	Thành viên
Bà: Phan Thị Phương Thuỷ	Thành viên HĐQT độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Trần Thị Hoàng Hà	Tổng Giám đốc
Ông: Đỗ Hữu Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đỗ Hữu Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Hồ Thị Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Tươi	Trưởng ban
Bà: Phan Thị Thu Hường	Thành viên
Ông: Nguyễn Hoàng Tùng	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Thị Hoàng Hà
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/04/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.602.001.272.498**	**3.510.958.297.742**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**562.437.580.662**	**95.865.362.824**
111	1. Tiền		562.437.580.662	95.865.362.824
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**499.459.393.973**	**1.362.247.859.726**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		499.459.393.973	1.362.247.859.726
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**631.214.366.189**	**553.235.722.447**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	114.283.519.536	149.579.961.241
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	57.151.530.153	98.649.101.403
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	1.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	458.779.316.500	305.006.659.803
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**1.881.756.373.608**	**1.496.174.130.049**
141	1. Hàng tồn kho		1.881.756.373.608	1.496.174.130.049
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**27.133.558.066**	**3.435.222.696**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	14.452.252.385	3.433.459.359
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.681.305.681	1.763.337
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**4.859.928.201.556**	**4.755.434.539.399**
220	**I. Tài sản cố định**		**69.428.751.484**	**70.678.271.890**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	16.870.525.001	18.035.676.623
222	*- Nguyên giá*		*54.678.661.604*	*54.678.661.604*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(37.808.136.603)*	*(36.642.984.981)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	52.558.226.483	52.642.595.267
228	*- Nguyên giá*		*56.429.385.890*	*56.429.385.890*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.871.159.407)*	*(3.786.790.623)*
230	**II. Bất động sản đầu tư**	**12**	**246.111.747.358**	**247.074.209.722**
231	- Nguyên giá		271.141.197.992	271.141.197.992
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(25.029.450.634)	(24.066.988.270)
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**49.090.909**	**-**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		49.090.909	-
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**4.544.338.611.805**	**4.437.682.057.787**
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.557.892.004.570	4.447.614.836.570
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(13.553.392.765)	(9.932.778.783)
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.461.929.474.054**	**8.266.392.837.141**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/04/2021 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**3.437.262.062.998**	**3.836.112.502.720**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**3.354.807.173.321**	**3.542.471.409.145**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	15	39.203.969.290	10.294.230.557
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	406.021.858.456	282.495.729.031
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.481.335.139	39.151.727.780
315	4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	311.149.025.873	38.334.406.597
318	5.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	1.140.741.826	1.106.620.411
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	19	642.062.646.674	111.939.786.708
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.946.610.000.000	3.059.011.311.998
322	8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		137.596.063	137.596.063
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**82.454.889.677**	**293.641.093.575**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	19	12.712.459.100	12.252.349.497
338	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	69.742.430.577	42.261.455.658
339	3.	Trái phiếu chuyển đổi	21	-	239.127.288.420
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**5.024.667.411.056**	**4.430.280.334.421**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**22**	**5.024.667.411.056**	**4.430.280.334.421**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		3.991.757.440.000	3.841.602.840.000
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		285.396.081.864	164.596.100.922
413	3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	18.413.885.076
415	4.	Cổ phiếu quỹ		-	(219.996.488.178)
421	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		747.513.889.192	625.663.996.601
421a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*625.663.996.601*	*226.085.160.638*
421b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*121.849.892.591*	*399.578.835.963*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**8.461.929.474.054**	**8.266.392.837.141**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Trà	Phùng Thị Thu Hương	Trần Thị Hoàng Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**268.473.195.306**	**1.469.368.454.200**	**501.010.797.094**	**1.833.080.328.750**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**268.473.195.306**	**1.469.368.454.200**	**501.010.797.094**	**1.833.080.328.750**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**105.021.203.939**	**1.016.132.266.660**	**246.618.054.092**	**1.268.496.857.461**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**163.451.991.367**	**453.236.187.540**	**254.392.743.002**	**564.583.471.289**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	8.963.702.468	61.719.547.997	25.572.208.333	128.738.138.509
22	7. Chi phí tài chính	27	35.777.847.805	66.926.327.433	84.994.384.744	99.130.102.285
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*34.035.110.914*	*65.362.063.598*	*81.373.531.420*	*96.005.379.777*
25	8. Chi phí bán hàng	28	14.272.937.164	43.422.778.086	27.424.486.379	50.481.771.229
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	14.964.393.856	3.137.133.623	17.293.907.155	5.396.164.526
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**107.400.515.010**	**401.469.496.395**	**150.252.173.057**	**538.313.571.758**
31	11. Thu nhập khác	30	1.535.686.159	533.888.548	2.412.803.562	2.531.058.917
32	12. Chi phí khác		256.137.857	215.278.380	328.897.052	237.497.411
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.279.548.302**	**318.610.168**	**2.083.906.610**	**2.293.561.506**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
			VND	VND	VND	VND
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**108.680.063.312**	**401.788.106.563**	**152.336.079.667**	**540.607.133.264**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	21.744.798.233	79.591.092.571	30.486.187.076	99.315.751.191
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**86.935.265.079**	**322.197.013.992**	**121.849.892.591**	**441.291.382.073**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Trà	Phùng Thị Thu Hương	Trần Thị Hoàng Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***152.336.079.667***	***540.607.133.264***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***61.634.159.181***	***(27.704.444.102)***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.211.982.770	1.903.592.122
03	- Các khoản dự phòng		3.620.613.982	3.105.657.853
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		239.342	19.064.655
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(25.572.208.333)	(128.738.138.509)
06	- Chi phí lãi vay		81.373.531.420	96.005.379.777
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***213.970.238.848***	***512.902.689.162***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(129.710.024.139)	(130.308.522.013)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(385.582.243.559)	1.017.958.023.573
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		420.194.830.961	(1.153.350.060.982)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(11.018.793.026)	10.628.633.801
14	- Tiền lãi vay đã trả		(71.994.819.840)	(91.359.567.111)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(31.407.032.260)	(48.497.595.197)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***4.452.156.985***	***117.973.601.233***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(49.090.909)	(2.939.980.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(272.812.000.000)	(2.514.485.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.134.600.465.753	413.715.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(110.277.168.000)	(1.579.136.964.600)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	459.470.400.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		65.624.046.386	74.199.097.905
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***817.086.253.230***	***(3.149.177.446.695)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ, phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		729.954.384.044	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		31.480.974.919	3.822.605.397.275
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.116.401.311.998)	(572.893.019.956)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(194.237.015.571)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(354.965.953.035)***	***3.055.475.361.748***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**466.572.457.180**	**24.271.516.286**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**95.865.362.824**	**95.911.897.025**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(239.342)	(19.064.655)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**562.437.580.662**	**120.164.348.656**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Trà	Phùng Thị Thu Hương	Trần Thị Hoàng Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200117929 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 31 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 116 Nguyễn Đức Cảnh, P. Cát Dài, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 3.991.757.440.000 đồng; tương đương 399.175.744 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là: 100 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 95 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
  Chi tiết: Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đối với đất được Nhà nước cho thuê thì được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng không phải là nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua; Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Đối với đất được Nhà nước giao thì được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

- Do khan hiếm hàng hóa từ phía nhà cung cấp nhập khẩu nên số lượng bán xe đầu kéo Mỹ giảm mạnh, dẫn đến doanh thu bán xe giảm 618,84 tỷ đồng (tương ứng với 83,96%) so với cùng kỳ năm trước.
- Do các dự án bất động sản chưa tới chu kỳ bàn giao nên doanh thu bán bất động sản kỳ này giảm 708,48 tỷ đồng (tương ứng với 65,25%) so với cùng kỳ năm trước.

Do đó, Lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 307,68 tỷ đồng (tương ứng với 69,72%).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy tại Hà Nội	Số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh bất động sản
Địa điểm kinh doanh số 1	Km 9 Quốc lộ 5 mới, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	Sản xuất thùng xe tải
Địa điểm kinh doanh số 2	Số 183 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh bất động sản và thương mại

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm. Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 26 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	08 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 26 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí môi giới, chi phí quảng cáo, chi phí bán hàng khác của các dự án Bất động sản được ghi nhận theo chi phí thực tế tại thời điểm phát sinh. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ tương ứng với phần bất động sản đã bán trong kỳ kế toán.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 01 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán

2.18. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm Doanh thu cho thuê nhà xưởng và tài sản cố định khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phong tổn thất đầu tư vao đơn vị khác, khoan lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
Tiền mặt	661.051.732	784.511.743
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	561.776.528.930	95.080.851.081
	562.437.580.662	**95.865.362.824**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2021		01/04/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	499.459.393.973	-	1.362.247.859.726	-
	499.459.393.973	**-**	**1.362.247.859.726**	**-**

(*) Tại ngày 30/09/2021, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng với giá trị 499.459.393.973 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,2%/năm đến 5,5%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty con

	30/09/2021		01/04/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	2.520.275.650.000	-	2.520.275.650.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp	249.184.000.000	-	249.184.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát	240.816.000.000	-	240.816.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu	208.358.320.000	(13.553.392.765)	208.358.320.000	(9.932.778.783)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng	309.980.000.000	-	309.980.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	19.800.000.000	-	19.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (*)	1.009.478.034.570	-	899.200.866.570	-
	4.557.892.004.570	**(13.553.392.765)**	**4.447.614.836.570**	**(9.932.778.783)**

(*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy đã mua 14.800.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (Mã chứng khoán: HHS) tương đương với mệnh giá 148.000.000.000 đồng, giá phí 110.277.168.000 đồng. Sau giao dịch trên, Công ty sở hữu 140.289.334 cổ phần của HHS, tương đương với tổng mệnh giá là 1.402.893.340.000 đồng, giá phí đầu tư của số cổ phần này là 1.009.478.034.570 đồng. Tỷ lệ lợi ích của Công ty tăng từ 45,67% lên 51,06%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV (*)	Thành phố Hà Nội	60,33%	81,67%	Đầu tư bất động sản
Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát	Thành phố Hải Phòng	96,33%	96,33%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp	Thành phố Hải Phòng	95,84%	95,84%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu	Thành phố Hải Phòng	99,98%	99,98%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng	Thành phố Hải Phòng	99,99%	99,99%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	Thành phố Hải Phòng	99,00%	99,00%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	Thành phố Hải Phòng	51,06%	51,06%	Kinh doanh ô tô, sản xuất và kinh doanh phụ tùng

(*) Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV bao gồm cả phần tỷ lệ lợi ích gián tiếp và quyền kiểm soát gián tiếp do Công ty con Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy và Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy là Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ: Xem Thuyết minh số 36.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/04/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Vận tải HA	16.341.255.412	-	16.341.255.412	-
- Công ty TNHH Thương Mại Ô tô Hoàng Long	29.244.072.725	-	21.657.072.725	-
- Phải thu các dự án bất động sản	34.224.137.003	-	66.813.872.736	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	34.474.054.396	-	44.767.760.368	-
	114.283.519.536	**-**	**149.579.961.241**	**-**
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**3.842.300.000**	**-**	**3.222.300.000**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/04/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Trường Hưng Thịnh	2.280.806.962	-	6.832.753.388	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 1	2.899.739.999	-	7.553.408.024	-
- Công ty TNHH Thành Trung	5.804.775.530	-	11.689.587.508	-
- Công ty Cổ phần Ecoba Việt Nam	32.975.929.822	-	55.963.374.059	-
- Các khoản trả trước người bán khác	13.190.277.840	-	16.609.978.424	-
	57.151.530.153	**-**	**98.649.101.403**	**-**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/04/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát (*)	1.000.000.000	-	-	-
	1.000.000.000	**-**	**-**	**-**
Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan	**1.000.000.000**	**-**	**-**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

(*) Hợp đồng cho vay số 28.09/2021/TCH-TP ngày 28/09/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh, đầu tư, xây dựng;
- Thời hạn vay: 06 tháng từ ngày giải ngân;
- Lãi suất cho vay: 5,3%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2021 là 1.000.000.000 đồng.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2021		01/04/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự thu về lãi tiền gửi, cho vay	10.181.351.812	-	50.233.189.865	-
Phải thu Trung tâm phát triển quỹ đất Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng (1)	1.370.151.521		1.370.151.521	
- Phải thu Trung tâm phát triển quỹ đất Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng (2)	48.635.117.501	-	41.493.949.666	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp tiền ứng trước thực hiện Dự án HH3 - HH4 (3)	397.909.368.751	-	211.909.368.751	-
- Phải thu khác	683.326.915	-	-	-
	458.779.316.500	**-**	**305.006.659.803**	**-**
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	**397.909.368.751**		**211.909.368.751**	

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

(1) Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ di dời phục vụ Dự án Đầu tư Cải tạo, Xây dựng lại Chung cư cũ U1, U2, U3 Lê Lợi cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Kinh phí này sẽ được Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoàn trả cho Công ty sau khi Kho bạc Nhà nước giải ngân kinh phí cho Trung tâm phát triển quỹ đất theo phương án đã được phê duyệt.

(2) Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ di dời phục vụ Dự án Hoang Huy Commerce cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng. Kinh phí này sẽ được giảm trừ vào tiền sử dụng đất của các dự án khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(3) Theo Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 27/03/2021, UBND Thành phố Hải Phòng về việc phân bổ chi tiết dự toán ghi thu tiền sử dụng đất Dự án Hoang Huy Commerce và Dự án Hoàng Huy - Sở Dầu (Hoang Huy Grand Tower) và ghi chi thanh toán Dự án Goldenland 5, xây dựng chung cư HH3, HH4. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy đã được UBND Thành phố Hải Phòng thanh toán tiếp Dự án HH3, HH4 số tiền 664.681.741.249 đồng (bằng một phần tiền sử dụng đất của Dự án Hoang Huy Commerce và Dự án Hoàng Huy - Sở Dầu). Trong năm 2021, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy tiếp tục chuyển số tiền được thanh toán trên cho Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp là doanh nghiệp thực hiện Dự án HH3, HH4.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/04/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng tồn kho kinh doanh ô tô và phụ tùng ô tô	**62.274.146.706**	**-**	**126.723.704.350**	**-**
+ Nguyên liệu, vật liệu	765.804.800	-	765.804.800	-
+ Thành phẩm	17.159.803.829	-	40.161.132.011	-
+ Hàng hóa	22.558.506.160	-	21.619.049.956	-
+ Hàng gửi bán	21.790.031.917	-	64.177.717.583	-
- Hàng tồn kho kinh doanh bất động sản (*)	**1.819.482.226.902**	**-**	**1.369.450.425.699**	**-**
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.630.192.181.445	-	1.102.789.394.608	-
+ Thành phẩm bất động sản	189.290.045.457	-	266.661.031.091	-
	1.881.756.373.608	**-**	**1.496.174.130.049**	**-**

(*) Chi tiết Hàng tồn kho kinh doanh bất động sản:

	30/09/2021		01/04/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án	***1.630.192.181.445***	**-**	***1.102.789.394.608***	**-**
+ Dự án Hoang Huy Commerce [(1)]	859.764.976.872	-	701.027.559.309	-
+ Dự án Hoàng Huy - Sở Dầu (Hoang Huy Grand Tower) [(2)]	188.852.207.062	-	187.374.860.341	-
+ Dự án Nhà ở Xã hội An Đồng, An Dương [(3)]	564.696.103.398	-	198.654.950.312	-
+ Dự án khác	16.878.894.113	-	15.732.024.646	-
Thành phẩm bất động sản	***189.290.045.457***	**-**	***266.661.031.091***	**-**
+ Dự án Nhà ở Xã hội An Đồng, An Dương [(3)]	23.726.822.816	-	-	-
+ Dự án Hoàng Huy Mall [(4)]	2.349.066.748	-	4.698.133.496	-
+ Dự án Hoàng Huy Riverside [(5)]	163.214.155.893	-	261.962.897.595	-
	1.819.482.226.902	**-**	**1.369.450.425.699**	**-**

(1) Dự án Hoang Huy Commerce tại Phường Kênh Dương, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Hải Phòng có tổng mức đầu tư dự án: 4.997.900.000.000 đồng; Quy mô gồm 02 tòa H1 (gồm 03 tòa chung cư chung khối đế) và H2 (01 toà chung cư) cao 36 tầng nổi, 03 tầng hầm kết hợp thương mại dịch vụ. Dự án bắt đầu xây dựng từ Quý II/2021 và dự kiến đến Quý IV/2023 hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng. Tại thời điểm 30/09/2021, Dự án đã thi công xong phần tường vây và phần cọc, đang thực hiện thi công tầng hầm.

(2) Dự án Hoàng Huy - Sở Dầu (Hoang Huy Grand Tower) tại số 2A Sở Dầu, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng có tổng mức đầu tư dự án: 1.486.505.000.000 đồng; Quy mô dự án gồm 16 lô nhà ở liền kề chiều cao tối đa 5 tầng và 1 toà nhà cao 37 tầng. Dự án xây dựng từ Quý IV/2020 và dự kiến đến Quý IV/2024 hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng. Tại thời điểm 30/09/2021, Dự án đã hoàn thành việc thi công phần ngầm tòa nhà 37 tầng. Hiện dự án đang tiến hành thi công chống thấm và trát hoàn thiện vách hầm B2, B3; Đồng thời đang thi công tầng 12A.

- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy hợp tác đầu tư và ủy quyền với Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng thực hiện dự án theo hợp đồng số 1208/HĐUQ/Hoàng Huy - Đại Thịnh Vượng ngày 12/08/2020. Thời hạn ủy quyền kể từ ngày ký kết hợp đồng ủy quyền và hợp tác đầu tư đến sau khi hai bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng dự án hoặc hình thức các hợp đồng khác do hai bên thỏa thuận.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy và Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng cũng đã ký kết Hợp đồng nguyên tắc ngày 10/06/2021 về việc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy thực hiện chuyển nhượng dự án Hoàng Huy - Sở Dầu cho Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng khi đủ điều kiện chuyển nhượng và được phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền. Ngày 27/10/2021, hai bên đã ký hợp đồng để thực hiện công tác chuyển nhượng dự án này. Dự kiến công tác chuyển nhượng và bàn giao hoàn tất trong quý IV năm 2021.
- Quy mô dự án: Dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị và khu nhà ở liền kề, nhà ở hỗn hợp gồm 16 lô nhà có chiều cao tối đa 05 tầng thuộc công trình dân dụng cấp III và 01 nhà cao tầng 37 tầng với tổng diện tích sử dụng đất là 10.148,64 m2;
- Thời gian thực hiện: Dự án bắt đầu xây dựng từ Quý IV/2020 và dự kiến đến Quý IV/2024 hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng;

(3) Dự án Nhà ở Xã hội An Đồng, An Dương tại Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng có tổng mức đầu tư dự án: 649,125 tỷ đồng; Dự án bắt đầu thực hiện triển khai vào Quý III/2020 và dự kiến hoàn thành sau 36 tháng. Tại thời điểm 30/09/2021, Dự án đã xây xong khu liền kề, khu chung cư đã xây xong phần thô và đang thực hiện hoàn thiện.

(4), (5) Dự án Hoàng Huy Mall và Dự án Hoàng Huy Riverside đã hoàn thành và đang tiếp tục được bán, bàn giao cho sản phẩm cho khách hàng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	40.629.493.601	2.210.114.096	10.698.258.636	1.064.885.771	75.909.500	54.678.661.604
Số dư cuối kỳ	**40.629.493.601**	**2.210.114.096**	**10.698.258.636**	**1.064.885.771**	**75.909.500**	**54.678.661.604**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	25.362.361.360	2.210.114.096	8.066.810.395	927.789.630	75.909.500	36.642.984.981
- Khấu hao trong kỳ	932.435.196	-	202.141.428	30.574.998	-	1.165.151.622
Số dư cuối kỳ	**26.294.796.556**	**2.210.114.096**	**8.268.951.823**	**958.364.628**	**75.909.500**	**37.808.136.603**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	15.267.132.241	-	2.631.448.241	137.096.141	-	18.035.676.623
Tại ngày cuối kỳ	**14.334.697.045**	**-**	**2.429.306.813**	**106.521.143**	**-**	**16.870.525.001**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 23.502.849.639 đồng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	56.217.489.700	211.896.190	56.429.385.890
Số dư cuối kỳ	**56.217.489.700**	**211.896.190**	**56.429.385.890**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.653.227.762	133.562.861	3.786.790.623
- Khấu hao trong kỳ	74.368.782	10.000.002	84.368.784
Số dư cuối kỳ	**3.727.596.544**	**143.562.863**	**3.871.159.407**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	52.564.261.938	78.333.329	52.642.595.267
Tại ngày cuối kỳ	**52.489.893.156**	**68.333.327**	**52.558.226.483**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 111.896.190 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất tại Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Km9, Quốc lộ 5 Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng phân bổ trong vòng 360 tháng và Quyền sử dụng đất lâu dài tại 116 Nguyễn Đức Cảnh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	195.000.000.000	76.141.197.992	271.141.197.992
Số dư cuối kỳ	**195.000.000.000**	**76.141.197.992**	**271.141.197.992**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	-	24.066.988.270	24.066.988.270
- Khấu hao trong kỳ	-	962.462.364	962.462.364
Số dư cuối kỳ	**-**	**25.029.450.634**	**25.029.450.634**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	195.000.000.000	52.074.209.722	247.074.209.722
Tại ngày cuối kỳ	**195.000.000.000**	**51.111.747.358**	**246.111.747.358**

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là: 7.007.460.918 đồng.

(*) Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 183 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội và một phần nhà cửa, phân xưởng cho thuê tại Thành phố Hải Phòng theo phương thức cho thuê thu tiền hàng năm.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
- Chi phí quảng cáo, môi giới các dự án	13.772.245.451	3.087.117.086
- Các khoản khác	680.006.934	346.342.273
	14.452.252.385	**3.433.459.359**

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/04/2021		Trong kỳ		30/09/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	2.859.854.000.000	2.859.854.000.000	-	925.344.000.000	1.934.510.000.000	1.934.510.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát	17.750.000.000	17.750.000.000	-	17.750.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng	121.000.000.000	121.000.000.000	-	121.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu	15.600.000.000	15.600.000.000	-	3.500.000.000	12.100.000.000	12.100.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	44.807.311.998	44.807.311.998	-	44.807.311.998	-	-
	3.059.011.311.998	**3.059.011.311.998**	**-**	**1.112.401.311.998**	**1.946.610.000.000**	**1.946.610.000.000**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (*)	42.261.455.658	42.261.455.658	31.480.974.919	4.000.000.000	69.742.430.577	69.742.430.577
	42.261.455.658	**42.261.455.658**	**31.480.974.919**	**4.000.000.000**	**69.742.430.577**	**69.742.430.577**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**42.261.455.658**	**42.261.455.658**			**69.742.430.577**	**69.742.430.577**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/09/2021	01/04/2021
						VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	VND	Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh, đầu tư, xây dựng	Từ 06 tháng đến 12 tháng	Từ 5,5% đến 7,5%	Tín chấp	1.934.510.000.000	2.859.854.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát	VND	Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh, đầu tư, xây dựng	06 tháng			-	17.750.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng	VND	Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh, đầu tư, xây dựng	06 tháng			-	121.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu	VND	Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh, đầu tư, xây dựng	06 tháng	Từ 5,5% đến 7,5%	Tín chấp	12.100.000.000	15.600.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh, đầu tư, xây dựng	Đến 29/04/2021			-	44.807.311.998
						1.946.610.000.000	**3.059.011.311.998**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(*) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2021/HĐCVDADT/NHCT168-HOANGHUY ngày 15/03/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cho vay: 280.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội tại xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phong của chủ đầu tư Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (không bao gồm các chi phí liên quan đến đề bù giải phóng mặt bằng);
- Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày bên vay giải ngân khoản đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/HĐBĐ/NHCT168-HOANGHUY ngày 15/03/2021;
- Số dư nợ gốc của Hợp đồng cho vay tại thời điểm 30/09/2021 là 69.742.430.577 đồng; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 8.000.000.000 đồng.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2021		01/04/2021	
		Gốc	Lãi phát sinh trong kỳ	Gốc	Lãi phát sinh trong kỳ
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	Công ty con	1.934.510.000.000	67.294.229.863	2.859.854.000.000	53.725.293.918
- Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát	Công ty con	-	46.198.630	17.750.000.000	3.063.920.548
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng	Công ty con	-	1.138.082.192	121.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu	Công ty con	12.100.000.000	330.178.083	15.600.000.000	743.753.425
		1.946.610.000.000	**68.808.688.768**	**3.014.204.000.000**	**57.532.967.891**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/04/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat	27.531.535.218	27.531.535.218	76.395.535	76.395.535
- Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Dũng Thắng	3.644.090.797	3.644.090.797	3.644.090.797	3.644.090.797
- Công ty Cổ phần FOUNTECH	3.770.513.892	3.770.513.892	-	-
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng An Trang	-	-	2.502.500.000	2.502.500.000
- Phải trả các đối tượng khác	4.257.829.383	4.257.829.383	4.071.244.225	4.071.244.225
	39.203.969.290	**39.203.969.290**	**10.294.230.557**	**10.294.230.557**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Hoàng Phi Hải	30.556.217.000	23.079.687.000
- Công ty TNHH Thương mại và Xe tải Quốc tế	4.541.606.839	11.576.606.839
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hiệp	7.334.599.998	4.799.599.998
- Khách hàng ứng trước tiền mua bất động sản theo tiến độ	358.065.545.691	221.855.024.654
+ Dự án Hoàng Huy Riverside	*101.404.167.201*	*104.769.547.458*
+ Dự án Hoàng Huy Mall	*3.514.358.038*	*6.157.275.704*
+ Dự án Nhà ở Xã hội An Đồng, An Dương	*253.147.020.452*	*110.928.201.492*
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	5.523.888.928	21.184.810.540
	406.021.858.456	**282.495.729.031**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	30.571.405.950	31.548.741.416	62.120.147.366	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	935.349.815	935.349.815	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.551.045.740	30.486.187.076	31.407.032.260	-	7.630.200.556
- Thuế thu nhập cá nhân	-	29.276.090	1.010.854.344	188.995.851	-	851.134.583
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	577.442.622	577.442.622	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	4.761.962.000	4.761.962.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	232.204.825	232.204.825	-	-
	-	**39.151.727.780**	**69.552.742.098**	**100.223.134.739**	**-**	**8.481.335.139**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây dựng các dự án (*)	308.157.130.944	35.342.511.668
+ Dự án Hoàng Huy Riverside	*3.190.599.409*	*23.126.036.171*
+ Dự án Nhà ở Xã hội An Đồng, An Dương	*304.238.630.797*	-
+ Dự án Hoàng Huy Mall	*727.900.738*	*12.216.475.497*
- Chi phí phải trả khác	2.991.894.929	2.991.894.929
	311.149.025.873	**38.334.406.597**

(*) Các khoản chi phí xây dựng cơ bản đã thực tế phát sinh nhưng chưa có đủ hồ sơ, chứng từ để nghiệm thu khối lượng được trích trước theo hồ sơ quyết toán tạm tính, trích trước theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng nếu chưa có hồ sơ quyết toán tạm tính để tạm tính giá vốn thành phẩm bất động sản.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	6.858.800	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	119.021.579	119.021.579
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	641.936.766.295	111.820.765.129
+ Tiền mua cổ phần phát hành thêm của các cổ đông hiện hữu (1)	*505.923.200.000*	-
+ Phải trả Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng tiền chuyển nhượng dự án (2)	*125.230.958.632*	-
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng về dịch vụ thanh toán "L/C trả chậm - Thanh toán trả ngay"	-	*109.055.850.750*
+ Phải trả khác	*10.782.607.663*	*2.764.914.379*
	642.062.646.674	**111.939.786.708**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.712.459.100	12.252.349.497
	12.712.459.100	**12.252.349.497**
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	**125.230.958.632**	**2.026.027.398**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)		

(1) Cổ đông chuyển tiền mua cổ phiếu phát hành bổ sung theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2021 (Chi tiết theo Thuyết minh số 22e).

(2) Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng (công ty con) đã tạm ứng 125.230.958.632 đồng để nhận chuyển nhượng dự án Hoàng Huy - Sở Dầu tại địa chỉ số 2A Sở Dầu, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy nhằm tách bạch, chuyên môn hoá trong đầu tư, quản lý dự án. Việc chuyển nhượng đã được cơ quan quản lý Nhà nước chấp thuận.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê tài sản	1.140.741.826	1.106.620.411
	1.140.741.826	**1.106.620.411**

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Toàn bộ trái phiếu chuyển đổi của Công ty đã được chuyển đổi thành Cổ phiếu phổ thông (Chi tiết theo Thuyết minh số 22.1)

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**3.629.940.140.000**	**-**	**44.370.685.998**	**(219.996.488.178)**	**422.724.947.906**	**3.877.039.285.726**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	441.291.382.073	441.291.382.073
Phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	(18.603.207.379)	(18.603.207.379)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(194.299.360.200)	(194.299.360.200)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.340.427.068)	(2.340.427.068)
Số dư cuối kỳ trước	**3.629.940.140.000**	**-**	**44.370.685.998**	**(219.996.488.178)**	**648.773.335.332**	**4.103.087.673.152**
Số dư đầu kỳ này	**3.841.602.840.000**	**164.596.100.922**	**18.413.885.076**	**(219.996.488.178)**	**625.663.996.601**	**4.430.280.334.421**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	121.849.892.591	121.849.892.591
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông [1]	150.154.600.000	116.765.285.076	(18.413.885.076)	-	-	248.506.000.000
Bán cổ phiếu quỹ [2]	-	4.034.695.866	-	219.996.488.178	-	224.031.184.044
Số dư cuối kỳ này	**3.991.757.440.000**	**285.396.081.864**	**-**	**-**	**747.513.889.192**	**5.024.667.411.056**

(1) Ngày 14/05/2021, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy đưa ra Nghị quyết số 11/2021/NQ-ĐHĐCĐ về việc thông qua kết quả chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi phát hành ngày 22/03/2019 thành cổ phần phổ thông (đợt 2).

Ngày 19/05/2021, Công ty đã được Ủy ban chứng khoán chấp thuận về việc phát hành bổ sung cổ phiếu phổ thông theo Văn bản số 2181/UBCK-QLCB của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc kết quả chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (đợt 2). Kết quả như sau:

- Tổng khối lượng trái phiếu đã chuyển đổi lần 2 là 248.506 trái phiếu chiếm 41,5% trong tổng số 598.808 trái phiếu chuyển đổi đã phát hành;
- Tổng giá trị trái phiếu đã chuyển đổi lần 2 (theo mệnh giá): 248.506.000.000 đồng;
- Ngày chuyển đổi: 14/05/2021;
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông, tự do chuyển nhượng;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/1 cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu đã được chuyển đổi: 15.015.460 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu đã được chuyển đổi theo mệnh giá: 150.154.600.000 đồng.

Công ty đã thực hiện thay đổi giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 14 ngày 31/05/2021 tăng vốn góp từ 3.841.602.840.000 đồng lên 3.991.757.440.000 đồng và đã hoàn thành việc lưu ký, niêm yết bổ sung số lượng cổ phiếu mới phát hành.

(2) Ngày 16/04/2021, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy ban hành Nghị quyết số 08/2021/NQ-ĐHĐCĐ về việc thực hiện bán cổ phiếu quỹ của Công ty nhằm tăng dòng tiền để thực hiện các kế hoạch đầu tư và phát triển kinh doanh năm 2021.

Công ty đã thực hiện bán xong 9.722.450 cổ phiếu quỹ trong khoảng thời gian bán từ ngày 19/05/2021 đến ngày 02/06/2021, phương thức giao dịch là khớp lệnh và thỏa thuận qua sàn, giao dịch cổ phiếu lô lẻ với Công ty chứng khoán. Giá giao dịch cổ phiếu bình quân là 23.042 đồng/ cổ phiếu.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đỗ Hữu Hạ	1.565.836.250.000	39,23%	1.565.836.250.000	40,76%
Bà Nguyễn Thị Hà	195.125.000.000	4,89%	195.125.000.000	5,08%
Cổ đông khác	2.230.796.190.000	55,89%	1.983.417.090.000	51,63%
Cổ phiếu quỹ mua lại của các cổ đông	-	0,00%	97.224.500.000	2,53%
	3.991.757.440.000	**100,01%**	**3.841.602.840.000**	**100,00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*3.841.602.840.000*	*3.629.940.140.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	*150.154.600.000*	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*3.991.757.440.000*	*3.629.940.140.000*

d) Cổ phiếu

	30/09/2021	01/04/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	399.175.744	384.160.284
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	399.175.744	384.160.284
- Cổ phiếu phổ thông	*399.175.744*	*384.160.284*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	9.722.450
- Cổ phiếu phổ thông	-	*9.722.450*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	399.175.744	374.437.834
- Cổ phiếu phổ thông	*399.175.744*	*374.437.834*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Thông tin về phát hành cổ phiếu trả cổ tức và chào bán cổ phiếu ra công chúng

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 05 năm 2021, Công ty công bố việc phát hành cổ phần trả cổ tức tỷ lệ 5%/số lượng cổ phiếu lưu hành và phát hành quyền mua cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2:1.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 155/GCN-UBCK ngày 26/08/2021, Công ty thực hiện chào bán 199.587.872 cổ phiếu và phát hành 19.958.787 cổ phiếu để trả cổ tức. Tổng giá trị cổ phiếu chào bán và phát hành theo mệnh giá là: 2.195.466.590.000 đồng. Thời gian đăng ký đặt mua và nộp tiền mua cổ phiếu từ ngày 16/09/2021 đến ngày 06/10/2021.

Tính đến thời điểm 30/09/2021, tổng số tiền đã thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng là: 505.923.200.000 đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 19).

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/09/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	*4.831.083.636*	*5.299.292.727*
- Trên 1 năm đến 5 năm	*8.377.265.000*	*12.236.691.600*
- Trên 5 năm	-	-

b) Cam kết thuê hoạt động

Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê
Lô đất tại xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	25.828,2 m^2	Từ năm 2003 đến năm 2033	Xây dựng nhà máy sản xuất động cơ, khung, phụ tùng và lắp ráp xe gắn máy hai bánh
Lô đất tại xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	19.875,3 m^2	Từ năm 2002 đến năm 2032	Xây dựng văn phòng điều hành và cửa hàng giới thiệu sản phẩm

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2021	01/04/2021
- Đô la Mỹ	USD	1.296,49	1.329,49
- Euro	EUR	8,95	8,95

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.379.937.761	2.308.202.954
Doanh thu bán ô tô đầu kéo Mỹ và linh kiện thu hồi	118.250.727.218	737.091.909.085
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.048.771.452	4.157.847.549
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	3.706.617.739
Doanh thu bán bất động sản	377.331.360.663	1.085.815.751.423
	501.010.797.094	**1.833.080.328.750**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	17.636.740.356	142.329.287.137

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	934.647.478	1.720.671.915
Giá vốn bán ô tô đầu kéo Mỹ và linh kiện thu hồi	80.948.578.660	590.220.653.516
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.523.093.543	4.663.439.710
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	3.706.617.739
Giá vốn bán bất động sản	160.211.734.411	668.185.474.581
	246.618.054.092	**1.268.496.857.461**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.572.208.333	75.472.004.909
Lãi bán các khoản đầu tư	-	13.070.400.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	40.195.733.600
	25.572.208.333	**128.738.138.509**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	-	41.279.185.654

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	70.044.222.571	74.802.167.025
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	239.342	19.064.655
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.620.613.982	3.105.657.853
Lãi trái phiếu và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	11.1 /6.690.242	19.854.062.050
Phí dịch vụ thanh toán "L/C trả chậm - Thanh toán ngay"	152.618.607	1.349.150.702
	84.994.384.744	**99.130.102.285**
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan	68.808.688.768	162.235.535.179

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.549.699.082	1.573.340.324
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.791.174	190.941.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.390.912.183	48.613.706.998
Chi phí khác bằng tiền	1.446.083.940	103.782.859
	27.424.486.379	**50.481.771.229**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.874.796.667	1.126.908.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.123.873.518	1.207.058.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.722.561.562	2.588.738.312
Chi phí khác bằng tiền	12.572.675.408	473.458.777
	17.293.907.155	**5.396.164.526**

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Tiền phạt thu được	882.718.900	860.187.189
Tài sản, hàng hoá nhận biếu, tặng từ Navistar	1.530.064.573	1.670.870.868
Thu nhập khác	20.189	860
	2.412.803.662	**2.531.058.917**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.079.426.956	174.020.960.643
Các khoản điều chỉnh tăng	94.855.714	202.833.003
Chi phí không hợp lệ	*94.855.714*	*202.833.003*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(44.231.210.312)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	-	*(40.195.733.600)*
- *Chi phí lãi vay các kỳ trước được trừ trong kỳ này*	-	*(4.035.476.712)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.174.282.670	129.992.583.334
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**2.434.856.534**	**25.998.516.667**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	2.290.147.068
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(49.293.180.511)	(47.694.657.847)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(20.451.267.103)	(35.890.147.068)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	**(67.309.591.080)**	**(55.296.141.180)**
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	140.256.652.711	366.586.172.621
Thu nhập chịu thuế TNDN	140.256.652.711	366.586.172.621
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**28.051.330.542**	**73.317.234.524**
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	(4.681.657.174)	(1.505.707.113)
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của HĐKD bất động sản	57.844.226.251	58.043.722.056
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	(6.274.107.983)	(11.101.741.016)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	**74.939.791.636**	**118.753.508.451**
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.486.187.076	99.315.751.191
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**7.630.200.556**	**63.457.367.271**

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.698.031.602	3.217.309.933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.124.127.056	1.903.592.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	652.567.641.965	297.819.631.813
Chi phí khác bằng tiền	14.654.786.880	943.175.101
	675.044.587.503	**303.883.708.969**

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2021		01/04/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	562.437.580.662	-	95.865.362.824	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	573.062.836.036	-	454.586.621.044	-
Các khoản cho vay	500.459.393.973	-	1.362.247.859.726	-
	1.635.959.810.671	**-**	**1.912.699.843.594**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2021	01/04/2021
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	2.016.352.430.577	3.101.272.767.656
Phải trả người bán, phải trả khác	693.979.075.064	134.486.366.762
Chi phí phải trả	311.149.025.873	38.334.406.597
	3.021.480.531.514	**3.274.093.541.015**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2021	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	562.437.580.662	-	-	562.437.580.662
Phải thu khách hàng, phải thu khác	573.062.836.036	-	-	573.062.836.036
Các khoản cho vay	500.459.393.973	-	-	500.459.393.973
	1.635.959.810.671	**-**	**-**	**1.635.959.810.671**
Tại ngày 01/04/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.865.362.824	-	-	95.865.362.824
Phải thu khách hàng, phải thu khác	454.586.621.044	-	-	454.586.621.044
Các khoản cho vay	1.362.247.859.726	-	-	1.362.247.859.726
	1.912.699.843.594	**-**	**-**	**1.912.699.843.594**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2021	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	1.946.610.000.000	69.742.430.577	-	2.016.352.430.577
Phải trả người bán, phải trả khác	681.266.615.964	12.712.459.100	-	693.979.075.064
Chi phí phải trả	311.149.025.873	-	-	311.149.025.873
	2.939.025.641.837	**82.454.889.677**	**-**	**3.021.480.531.514**
Tại ngày 01/04/2021				
Vay và nợ	3.059.011.311.998	42.261.455.658	-	3.101.272.767.656
Phải trả người bán, phải trả khác	122.234.017.265	12.252.349.497	-	134.486.366.762
Chi phí phải trả	38.334.406.597	-	-	38.334.406.597
	3.219.579.735.860	**54.513.805.155**	**-**	**3.274.093.541.015**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty tăng vốn điều lệ từ 3.991.757.440.000 đồng lên 6.187.219.680.000 đồng thông qua hình thức chào bán cổ phiếu. Ngày kết thúc đợt chào bán cổ phiếu là ngày 15/10/2021. Tại ngày 18/10/2021, Công ty đã thực hiện chào bán thành công 199.587.795 cổ phiếu với giá chào bán là 12.800 đồng/1 cổ phiếu. Theo Văn bản số 6559/UBCK-QLCB ngày 22/10/2021 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã xác nhận việc tăng vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy với vốn điều lệ tăng theo mệnh giá là 2.195.462.240.000 đồng, tương đương với 219.546.224 cổ phần. Dự kiến trong tháng 11 năm 2021, Công ty sẽ đăng ký và niêm yết bổ sung 199.587.795 cổ phiếu chào bán và 19.958.429 cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Bán xe đầu kéo Mỹ	Hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	377.331.360.663	119.630.664.979	4.048.771.452	501.010.797.094
Giá vốn	160.211.734.411	81.883.226.138	4.523.093.543	246.618.054.092
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**217.119.626.252**	**37.747.438.841**	**(474.322.091)**	**254.392.743.002**
Tài sản bộ phận	1.930.187.802.584	96.814.418.418	257.293.099.170	2.284.295.320.172
Tài sản không phân bổ				6.177.634.153.882
Tổng tài sản	**1.930.187.802.584**	**96.814.418.418**	**257.293.099.170**	**8.461.929.474.054**
Nợ phải trả của các bộ phận	2.846.993.535.134	16.920.835.764	13.853.200.926	2.877.767.571.824
Nợ phải trả không phân bổ				559.494.491.174
Tổng nợ phải trả	**2.846.993.535.134**	**16.920.835.764**	**13.853.200.926**	**3.437.262.062.998**

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Công ty con của công ty con
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	Công ty con của công ty con
Ông Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch HĐQT

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 14)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**17.636.740.356**	**142.329.287.137**
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	17.424.545.448	141.909.636.366
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp	54.545.454	54.545.454
Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát	54.545.454	136.363.635
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	73.104.000	198.741.682
Doanh thu tài chính	**-**	**41.279.185.654**
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy - Tiền cổ tức	-	40.195.733.600
Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp - Lãi cho vay	-	1.083.452.054
Chi phí tài chính	**68.808.688.768**	**162.235.535.179**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	67.294.229.863	153.399.091.343
Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát	46.198.630	6.016.553.424
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng	1.138.082.192	1.683.698.631
Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu	330.178.083	1.136.191.781
Mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (HHS)	**110.277.168.000**	**-**
Ông Đỗ Hữu Hạ	110.277.168.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**3.842.300.000**	**3.222.300.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Giang	3.842.300.000	3.222.300.000
Phải thu về cho vay	**1.000.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát	1.000.000.000	-
Phải thu khác ngắn hạn	**397.909.368.751**	**211.909.368.751**
Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp (Tiền ứng thực hiện Dự án HH3 - HH4)	397.909.368.751	211.909.368.751
Phải trả khác	**125.230.958.632**	**2.026.027.398**
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng (Tiền chuyển nhượng dự án)	125.230.958.632	2.026.027.398

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
		VND	VND
Thù lao và thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị			
- Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch HĐQT	256.350.000	241.200.000
- Vũ Trọng Long	Thành viên HĐQT độc lập	15.000.000	15.000.000
- Đỗ Hữu Hưng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	171.960.000	156.060.000
- Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT	15.000.000	15.000.000
- Phạm Hồng Dung	Thành viên HĐQT	15.000.000	15.000.000
- Phan Thị Phương Thuỷ	Thành viên HĐQT độc lập	15.000.000	15.000.000
		488.310.000	**457.260.000**

	Chức vụ	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
		VND	VND
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Thị Tươi	Trưởng ban kiểm soát	15.000.000	15.000.000
- Phan Thị Thu Hường	Thành viên kiểm soát	9.000.000	9.000.000
- Nguyễn Hoàng Tùng	Thành viên kiểm soát	9.000.000	9.000.000
		33.000.000	**33.000.000**
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Trần Thị Hoàng Hà	Tổng Giám đốc	147.960.000	74.980.000
- Đỗ Hữu Hậu	Phó Tổng Giám đốc	-	-
- Hồ Thị Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc	67.500.000	60.000.000
- Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	67.500.000	15.000.000
		282.960.000	**149.980.000**

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Trà	Phùng Thị Thu Hương	Trần Thị Hoàng Hà